

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM CÀ MAU**

*Báo cáo Tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	5 – 31
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau tên giao dịch là Ca Mau Agricultural products and foodstuff import – Export joint stock company (tên viết tắt là Agrimexco) chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm Cà Mau theo Quyết định số 963/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 04 tháng 04 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy phép số 6103000083 ngày 19 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 969 Lý Thường Kiệt, phường 6, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thọ Trí	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hoàng Kha	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Ủy viên
Ông Huỳnh Văn Vững	Ủy viên
Ông Hồ Minh Đen	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Kha	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Vững	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thái Nguyên	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Khánh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thanh Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán

Cà Mau, ngày 05 tháng 03 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Kha



Số : 4.2./2012/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau*

**Kính gửi : Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau được lập ngày 05 tháng 03 năm 2012 gồm : Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính ; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP HCM, ngày 06 tháng 03 năm 2012

**CN Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Ngọc

Chứng chỉ KTV số: 1437/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		189.362.515.181	145.482.239.785
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	3.647.439.051	1.910.587.704
111	1. Tiền		2.767.978.212	1.310.587.704
112	2. Các khoản tương đương tiền		879.460.839	600.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		53.759.176.930	48.480.065.013
131	1. Phải thu của khách hàng		28.685.173.359	33.340.034.097
132	2. Trả trước cho người bán		25.292.813.353	15.082.206.600
135	5. Các khoản phải thu khác	04	142.259.833	622.876.409
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(361.069.615)	(565.052.093)
140	IV. Hàng tồn kho	05	117.041.090.186	85.631.428.926
141	1. Hàng tồn kho		117.985.029.885	85.631.428.926
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(943.939.699)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.914.809.014	9.460.158.142
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		698.324.005	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.805.189.603	9.322.649.142
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	06	141.249.969	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	07	5.270.045.437	137.509.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		98.704.643.058	57.354.979.880
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		92.565.718.315	54.143.522.643
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	74.071.008.281	41.713.504.798
222	- Nguyên giá		114.721.303.171	76.758.211.760
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(40.650.294.890)	(35.044.706.962)
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	4.555.006.947	4.114.273.387
228	- Nguyên giá		5.038.726.642	4.536.596.014
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(483.719.695)	(422.322.627)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	13.939.703.087	8.315.744.458
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	1.192.116.732
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	(1.192.116.732)
260	V. Tài sản dài hạn khác		6.138.924.743	3.211.457.237
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	6.138.924.743	3.211.457.237
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		288.067.158.239	202.837.219.665

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		206.459.140.062	116.587.143.921
310	I. Nợ ngắn hạn		190.469.870.181	110.428.904.620
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	183.998.509.605	92.028.906.656
312	2. Phải trả cho người bán		3.927.210.104	7.094.042.592
313	3. Người mua trả tiền trước		6.856.654	9.789.591
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	96.671.923	2.215.725.200
315	5. Phải trả người lao động		330.179.212	4.441.903.036
316	6. Chi phí phải trả	15	648.105.104	482.576.386
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	1.076.645.541	3.830.379.519
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		385.692.038	325.581.640
330	II. Nợ dài hạn		15.989.269.881	6.158.239.301
333	3. Phải trả dài hạn khác		476.704.500	576.704.500
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	15.484.715.085	5.480.580.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		27.850.296	100.954.801
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		78.735.613.601	83.218.876.110
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	78.735.613.601	83.218.876.110
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.052.290.000	4.052.290.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(798.764.308)	17.927.064
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		13.035.264.603	7.829.074.501
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.361.536.381	1.438.583.115
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.085.286.925	19.881.001.430
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		2.872.404.576	3.031.199.634
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		288.067.158.239	202.837.219.665

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		285.738.914	285.738.914
4. Nợ khó đòi đã xử lý		515.970.282	220.957.056
5. Ngoại tệ các loại			
USD		15.986,45	10.492,14
EUR		68,08	-

Người lập biểu

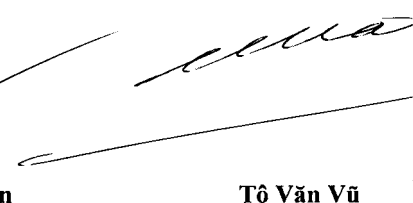
Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 05 tháng 03 năm 2012

Tổng Giám đốc



Lâm Ngọc Nhân



Tô Văn Vũ



Nguyễn Hoàng Kha

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	607.310.866.180	422.839.053.733
02	2. Các khoản giảm trừ	20	10.357.752.650	522.072.991
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	596.953.113.530	422.316.980.742
11	4. Giá vốn hàng bán	22	557.626.500.700	377.634.564.257
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.326.612.830	44.682.416.485
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	10.175.971.046	12.855.816.324
22	7. Chi phí tài chính	24	15.004.147.484	10.891.688.799
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		12.388.441.333	9.114.057.785
24	8. Chi phí bán hàng	25	13.711.325.682	9.399.709.501
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.293.129.621	15.957.034.729
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.493.981.089	21.289.799.780
31	11. Thu nhập khác	27	1.797.065.874	665.843.853
32	12. Chi phí khác	28	333.986.845	137.740.828
40	13. Lợi nhuận khác		1.463.079.029	528.103.025
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.957.060.118	21.817.902.805
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	839.394.260	3.609.685.140
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.117.665.858</u>	<u>18.208.217.665</u>
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		136.380.962	261.188.643
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		9.981.284.896	17.947.029.022
70	19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.996	6.378

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lâm Ngọc Nhân

Tô Văn Vũ

Cà Mau, ngày 05 tháng 03 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Kha

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		620.078.882.126	445.679.894.378
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(638.551.742.556)	(374.775.370.197)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(27.296.359.506)	(29.981.233.502)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(12.110.933.065)	(9.221.408.314)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.944.287.778)	(4.802.110.295)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		26.760.873.124	31.095.098.001
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.125.445.868)	(36.423.016.301)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(52.189.013.523)</i>	<i>21.571.853.770</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(39.021.921.755)	(25.352.501.723)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		137.818.182	116.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	200.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		936.865.202	1.210.236.908
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(37.947.238.371)</i>	<i>(23.826.264.815)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ nhận vốn góp của lợi ích cổ đông thiểu số		-	32.052.290.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		594.597.955.435	375.388.356.997
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(492.624.217.401)	(399.241.925.735)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.135.121.000)	(6.905.250.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>91.838.617.034</i>	<i>1.293.471.262</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>1.702.365.140</i>	<i>(960.939.783)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.910.587.704	2.871.527.487
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		34.486.207	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>3.647.439.051</u>	<u>1.910.587.704</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lâm Ngọc Nhẫn

Tô Văn Vũ



Nguyễn Hoàng Kha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau tên giao dịch là Ca Mau Agricultural products and foodstuff import – Export joint stock company (tên viết tắt là Agrimexco) chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản thực phẩm Cà Mau theo Quyết định số 963/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 04 tháng 04 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy phép số 6103000083 ngày 19 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 969 Lý Thường Kiệt, phường 6, Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty tại TP.HCM	1387 Bến Bình Đông, phường 15, Quận 8, TP.HCM.
Xí nghiệp chế biến hàng xuất khẩu Tân Thành	969 Lý Thường Kiệt, P.6, TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau.
Xí nghiệp Chế biến Lương thực Thới Bình	Xã Trí Phải, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau
Xí nghiệp nuôi trồng thủy sản	Khánh Bình Đông, huyện Tân Thời, tỉnh Cà Mau.
Cửa hàng tự chọn phường 9	334B-C Nguyễn Trãi, P.9, TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau.
Cửa hàng tự chọn phường 6	969 Lý Thường Kiệt, P.6, TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Cửa hàng tự chọn xã Lý Văn Lâm	Xã Lý Văn Lâm, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Cửa hàng tự chọn xã Trí Phải	Áp 3, xã Trí Phải, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau

Công ty có công ty con tại thời điểm 31/12/2011:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH chế biến thủy sản Trà Kha	Bạc Liêu	60,07%	60,07%	Chế biến thủy sản, dịch vụ cho thuê kho

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Chế biến và kinh doanh hàng thủy sản, nông sản thực phẩm; mua bán xăng dầu;
- Kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, hàng công nghệ tiêu dùng, hàng thực phẩm công nghệ, vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật);
- Xuất khẩu thủy hải sản, nông sản thực phẩm;
- Nhập khẩu hàng tư liệu sản xuất và tiêu dùng, nuôi trồng thủy sản, cho thuê kho bãi;
- Kinh doanh mua bán bất động sản.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của công ty mẹ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) với ý kiến chấp nhận toàn bộ.

2. Báo cáo tài chính của công ty con

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty TNHH chế biến thủy sản Trà Kha đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) với ý kiến chấp nhận toàn bộ.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 – 13 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm máy tính	03 năm
- TSCĐ vô hình khác	04 năm

2.8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" thì các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

Nếu Công ty hạch toán theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam thì toàn bộ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán với số tiền là 798.764.308 đồng sẽ được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm 2011.

2.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ưu đãi, miễn giảm thuế tại Công ty mẹ

Theo Công văn số 211/CT-TTHT ngày 21/02/2008 của Cục thuế tỉnh Cà Mau Về việc “Miễn giảm thuế do chuyển đổi DNNN thành Công ty cổ phần NSTP Cà Mau” thì Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Áp dụng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp 15% trong 12 năm kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh (01/11/2006). Sau thời hạn được hưởng thuế ưu đãi, công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành.
- Miễn thuế TNDN trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 7 năm tiếp theo.
- Năm 2010 là năm đầu tiên Công ty mẹ được miễn giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Năm 2011 là năm thứ 2 Công ty mẹ được miễn giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Ưu đãi, miễn giảm thuế tại Công ty con

Công ty con được hưởng ưu đãi đầu tư do là đơn vị thành lập mới nằm trong địa bàn có điều kiện hội khó khăn thuộc thị xã Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003.

Các ưu đãi của công ty gồm:

- Hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% và áp dụng trong 10 năm theo tiết b, điểm b, khoản 1, Điều 10 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 và áp dụng trong 10 năm theo tiết b, điểm b, khoản 1, Điều 10 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2010.
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp theo căn cứ tại tiết c, điểm 1, Mục IV, phần E thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ tài chính..
- Năm 2011 là năm thứ năm Công ty con được miễn giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15%.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1.222.958.831	575.812.000
Tiền gửi ngân hàng	1.545.019.381	734.775.704
Các khoản tương đương tiền (*)	879.460.839	600.000.000
	3.647.439.051	1.910.587.704

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam_CN Bạc Liêu với lãi suất 14%/năm

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu BHXH, BHYT, KPCĐ của người lao động	72.626.863	66.009.317
Phải thu làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	-	302.838.510
Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	6.611.984	-
Phải thu CBCNV thuế TNCN	24.468.861	142.379.002
Phải thu CBCNV tiền bồi thường	-	23.000.000
Phải thu khác	38.552.125	88.649.580
	142.259.833	622.876.409

5. HÀNG TỒN KHO	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.413.420.392	459.066.675
Công cụ, dụng cụ	502.794.727	593.221.699
Thành phẩm	96.667.362.426	39.451.161.898
Hàng hóa	12.925.867.214	41.336.310.386
Hàng gửi đi bán	6.475.585.126	3.791.668.268
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(943.939.699)	--
	117.041.090.186	85.631.428.926

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	87.293.056	-
Thuế thu nhập cá nhân	53.956.913	-
	141.249.969	-

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng (*)	4.934.780.043	137.509.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	335.265.394	-
	<u>5.270.045.437</u>	<u>137.509.000</u>

(*) Trong đó có 4.382.043.650 đồng là khoản tạm ứng mua gạo nguyên liệu của ông Dương Việt Hùng - Giám đốc Xi nghiệp Chế biến Lương thực Thới Bình.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	32.805.272.754	40.948.798.495	1.981.211.001	1.022.929.510	76.758.211.760
Số tăng trong năm	22.762.310.032	15.509.458.552	-	267.852.018	38.539.620.602
- Mua sắm	-	3.402.772.532	-	267.852.018	3.670.624.550
- Xây dựng cơ bản	22.762.310.032	12.106.686.020	-	-	34.868.996.052
Số giảm trong năm	-	(576.529.191)	-	-	(576.529.191)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(576.529.191)	-	-	(576.529.191)
Số dư cuối năm	<u>55.567.582.786</u>	<u>55.881.727.856</u>	<u>1.981.211.001</u>	<u>1.290.781.528</u>	<u>114.721.303.171</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.958.494.107	18.311.141.757	1.075.475.310	699.595.788	35.044.706.962
Số tăng trong năm	2.657.846.452	3.194.910.836	175.979.042	102.193.381	6.130.929.711
- Trích khấu hao TSCĐ	2.657.846.452	3.194.910.836	175.979.042	102.193.381	6.130.929.711
Số giảm trong năm	-	(525.341.783)	-	-	(525.341.783)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(525.341.783)	-	-	(525.341.783)
Số dư cuối năm	<u>17.616.340.559</u>	<u>20.980.710.810</u>	<u>1.251.454.352</u>	<u>801.789.169</u>	<u>40.650.294.890</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	17.846.778.647	22.637.656.738	905.735.691	323.333.722	41.713.504.798
Tại ngày cuối năm	<u>37.951.242.227</u>	<u>34.901.017.046</u>	<u>729.756.649</u>	<u>488.992.359</u>	<u>74.071.008.281</u>

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	3.724.515.000	-	96.028.588	716.052.426	4.536.596.014
Số tăng trong năm	372.674.828	-	129.455.800	-	502.130.628
- Mua sắm	-	-	129.455.800	-	129.455.800
- Đầu tư xây dựng	372.674.828	-	-	-	372.674.828
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.097.189.828	-	225.484.388	716.052.426	5.038.726.642
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	96.028.588	326.294.039	422.322.627
Số tăng trong năm	-	-	10.787.984	50.609.084	61.397.068
- Trích khấu hao TSCĐ	-	-	10.787.984	50.609.084	61.397.068
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	106.816.572	376.903.123	483.719.695
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.724.515.000	-	-	389.758.387	4.114.273.387
Tại ngày cuối năm	4.097.189.828	-	118.667.816	339.149.303	4.555.006.947

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	10.457.818.337	4.900.427.437
Cơ sở nuôi tôm Trần Văn Thờ	-	37.218.818
Xí nghiệp CBLT Thới Bình_Giai đoạn 1	-	4.863.208.619
Xí nghiệp CBLT Thới Bình_Giai đoạn 2	10.457.818.337	-
Mua sắm tài sản	3.481.884.750	3.415.317.021
Phần mềm quản lý nhân sự - VP công ty	24.155.750	-
Nâng cấp phần mềm Pacific tại phòng kế toán	9.200.000	-
Chi phí mua đất mở cửa hàng tự chọn Xã Lý Văn Lâm	3.448.529.000	3.415.317.021
	13.939.703.087	8.315.744.458

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	1.192.116.732
Công ty TNHH chế biến cá xuất khẩu Cà Mau	-	1.192.116.732
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(1.192.116.732)
	-	1.192.116.732

(*) Công ty TNHH chế biến cá xuất khẩu Cà Mau ngưng hoạt động từ năm 2008 do không còn vốn đầu tư kinh doanh. Căn cứ vào cuộc họp hội đồng thành viên vào ngày 25/07/2008, các thành viên Công ty TNHH Chế biến cá xuất khẩu Cà Mau đã thống nhất yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau mở thủ tục tuyên bố phá sản. Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ.2011 ngày 10/03/2011 Đại hội cổ đông Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm Cà Mau đã quyết nghị thông qua việc giảm khoản đầu tư vào công ty TNHH Chế biến cá xuất khẩu Cà Mau.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.211.457.237	2.499.186.226
Số tăng trong năm	4.249.599.224	1.557.521.492
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(1.322.131.718)	(845.250.481)
Số dư cuối năm	6.138.924.743	3.211.457.237
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.752.605.061	1.084.681.667
Chi phí trợ di dời khu đất xây dựng XN CBLT Thới Bình	1.059.627.599	-
Chi phí san lấp mặt bằng xây dựng XN CBLT Thới Bình	1.311.192.727	-
Chi phí cải tạo sửa chữa chờ phân bổ	2.015.499.356	2.126.775.570
	6.138.924.743	3.211.457.237

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	178.454.983.605	90.441.630.656
Vay ngân hàng	178.454.983.605	90.441.630.656
Vay dài hạn đến hạn trả	5.543.526.000	1.587.276.000
(Chi tiết xem Thuyết minh số 17)		
	183.998.509.605	92.028.906.656

(*) Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2011	31/12/2011	01/01/2011
	USD	VND	VND
Vay ngân hàng			
Ngân hàng NN & PT Nông thôn Việt Nam_CN Cà Mau ^(1a)	-	17.675.039.355	55.251.698.490
Ngân hàng NN & PT Nông thôn Việt Nam_CN Cà Mau ^(1b)	881.000,00	18.349.468.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam_CN Cà Mau ⁽²⁾	-	21.357.312.250	25.414.300.766
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam_CN Cà Mau ⁽³⁾	14.000,00	291.592.000	9.775.631.400
Ngân hàng TMCP Á Châu ⁽⁴⁾	5.799.000,00	120.781.572.000	-
	6.694.000,00	178.454.983.605	90.441.630.656

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Bao gồm các hợp đồng sau:

(a) Hợp đồng tín dụng số 2011AGRIMEXCO-VNĐ/HĐTD ngày 21/04/2011, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng;

- Mục đích vay:

+ Trả tiền thu mua chế biến tôm nguyên liệu;

+ Trả tiền thu mua gạo nội địa, xuất khẩu;

+ Trả tiền thuê gia công;

+ Trả tiền thực phẩm mua ngoài;

+ Các chi phí tham gia vào lô hàng xuất khẩu (kể cả thuế XK trong lô hàng mà NH Nông nghiệp tham gia đầu tư).

- Thời hạn của khoản vay: 4 tháng từ thời điểm nhận nợ;

- Lãi suất cho vay: 17,5%/năm đến 18%/năm;

- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay có đảm bảo một phần bằng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất (nhà xưởng, máy móc thiết bị dùng trong sản xuất chế biến hàng thủy sản xuất khẩu) và văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty LT Miền Nam ngày 14/02/2011, một phần dư nợ cho vay không thế chấp tài sản đảm bảo nợ vay.

(b) Hợp đồng tín dụng số 2011AGRIMEXCO-USD/HĐTD ngày 21/04/2011, kèm theo phụ kiện hợp đồng số 01AGRIMEXCO-USD/PKHĐ ngày 13/07/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 2.500.000 USD;

- Mục đích vay:

+ Trả tiền thu mua chế biến tôm nguyên liệu;

+ Trả tiền thu mua gạo nội địa, xuất khẩu;

+ Trả tiền thuê gia công;

+ Trả tiền thực phẩm mua ngoài;

+ Các chi phí tham gia vào lô hàng xuất khẩu (kể cả thuế XK trong lô hàng mà NH Nông nghiệp tham gia đầu tư).

- Thời hạn của khoản vay: 4 tháng từ thời điểm nhận nợ;

- Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;

- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay có đảm bảo một phần bằng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất (nhà xưởng, máy móc thiết bị dùng trong sản xuất chế biến hàng thủy sản xuất khẩu) và văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Cty LT Miền Nam ngày 14/02/2011, một phần dư nợ cho vay không thế chấp tài sản đảm bảo nợ vay.

(2) Hợp đồng tín dụng số 375/2011/NHNT ngày 11/10/2011, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, kinh doanh chế biến hàng thủy sản;

- Thời hạn của khoản vay: 4 tháng từ thời điểm nhận nợ;

- Lãi suất cho vay: 17,5% đến 18%/năm;

- Các hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp

(3) Hợp đồng tín dụng số 31/2011/HĐ ngày 10/09/2011, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng;

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thu mua, chế biến hàng thủy hải sản và gạo xuất khẩu;

- Thời hạn của khoản vay: 4 tháng từ thời điểm nhận nợ;

- Lãi suất cho vay: 6,632%/năm;

- Các hình thức đảm bảo tiền vay:

+ Đối với cho vay gạo xuất khẩu: Tổng Cty LT Miền Nam (Tổng công ty) xác nhận bằng văn bản khi thanh toán tiền theo các hợp đồng ủy thác xuất khẩu ký giữa Bên vay và Tổng Công ty được hình thành từ vốn vay tại BIDV Cà Mau, Tổng Công ty phải chuyển doanh thu về tài khoản tiền gửi của Công ty mới tại BIDV Cà Mau để thu nợ gốc, lãi và phí (nếu có);

+ Đối với cho vay tài trợ xuất khẩu thủy hải sản: doanh thu các hợp đồng xuất khẩu chuyển về tài khoản tiền gửi của Công ty mở tại Ngân hàng;

+ Hàng hóa, nguyên vật liệu, thành phẩm tồn kho được hình thành từ vốn vay là tài sản đảm bảo nợ vay ngân hàng;

+ Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

(4) Bao gồm các hợp đồng sau:

(a) Hợp đồng tín dụng số CAM.DN.01070611/22 ngày 07/06/2011, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 4.200.000 USD;

- Mục đích vay:

+ Bổ sung vốn lưu động chế biến kinh doanh ngành gạo và tài trợ hợp đồng ủy thác xuất khẩu qua VinaFood II;

+ Tài trợ L.C, hợp đồng xuất khẩu thủy sản theo phương thức L/C, D/P, trong đó: Mức tài trợ tối đa đối với ngành thủy sản là 1.500.000 USD;

- Thời hạn của khoản vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;

- Lãi suất cho vay: 0,5% đến 6,8%/năm;

- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Bảo đảm bằng hàng tồn kho của Công ty theo hợp đồng bảo đảm (thẻ chấp, cầm cố, bảo lãnh) số CAM.BĐDN.01120510 ngày 13/05/2010 và CAM.BĐDN.01070611 ngày 7/6/2011.

(b) Hợp đồng tín dụng số CAM.DN.04011211/22 ngày 01/12/2011, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 7.800.000 USD;

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thu mua, bổ sung vốn lưu động tài trợ xuất khẩu hàng thủy sản, gạo, cho vay đảm bảo bằng khoản phải thu từ bộ chứng từ xuất khẩu L/C ;

- Thời hạn của khoản vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ;

- Lãi suất cho vay: 1,26% đến 5,3%/năm;

- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Bảo đảm bằng hàng tồn kho của Công ty theo hợp đồng bảo đảm (thẻ chấp, cầm cố, bảo lãnh) số CAM.BĐDN.01120510 ngày 13/05/2010 và CAM.BĐDN.01070611 ngày 07/06/2011.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	58.562.279	11.378.989
Thuế TNDN	26.687.316	2.044.287.778
Thuế thu nhập cá nhân	-	160.058.433
Các khoản phải nộp khác	11.422.328	-
	96.671.923	2.215.725.200

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí hàng xuất khẩu	222.112.000	262.147.840
Trích trước lãi vay	320.744.814	43.236.546
Trích trước chi phí phải trả khác	105.248.290	177.192.000
	648.105.104	482.576.386

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	90.578.366
Bảo hiểm xã hội	144.896.253	56.326.424
Bảo hiểm y tế	11.890.449	5.181.974
Bảo hiểm thất nghiệp	4.278.325	-
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	43.269.360	-
Tiền lãi ứng vốn, lãi mượn vốn, cổ tức - Tổng Cty Lương thực Miền Nam	-	3.101.476.624
Phải trả tiền bảo hành công trình	641.992.990	476.030.000
Cổ tức phải trả cho cổ đông	122.979.000	18.100.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	107.339.164	82.686.131
	1.076.645.541	3.830.379.519

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	15.484.715.085	5.480.580.000
Vay ngân hàng (*)	15.484.715.085	5.480.580.000
	15.484.715.085	5.480.580.000

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối năm

Hợp đồng và bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)	Đến hạn trả trong kỳ tới	Mục đích vay
HĐ số: 2009AGRIMEXCO- 1/HĐTD ngày 31/08/2009 - Ngân hàng NN&PTNT CN Cà Mau	15%/năm	5 năm	1.680.000.000	560.000.000	Vay để xây dựng, đầu tư thiết bị cho XN chế biến hàng xuất khẩu Tân Thành
HĐ số: 2009AGRIMEXCO- 02/HĐTD ngày 31/08/2009 - Ngân hàng NN&PTNT CN Cà Mau	15%/năm	5 năm	2.650.580.000	883.526.000	Vay để xây dựng, đầu tư thiết bị cho XN chế biến hàng xuất khẩu Tân Thành
HĐ số 3050/NHNT ngày 16/11/2010 - Ngân hàng Vietcombank CN Cà Mau	20%/năm	80 tháng	16.697.661.085	4.100.000.000	Vay để xây dựng XN Chế biến Lương thực Thới Bình.
			21.028.241.085	5.543.526.000	

Phương thức đảm bảo tiền vay:

- Khoản vay tại ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Cà Mau được đảm bảo thông qua thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp số 2009AGIMEXCO/HĐTC ngày 31/08/2009.

- Khoản vay tại Ngân hàng Vietcombank Chi nhánh Cà Mau được đảm bảo thông qua Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là Xí nghiệp Chế biến Lương thực Thới Bình.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Công VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	22.000.000.000	-	(767.439.509)	5.744.973.729	854.574.910	11.278.731.396	39.110.840.526
Tăng vốn trong năm trước	28.000.000.000	4.052.290.000	-	-	-	-	32.052.290.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	17.947.029.022	17.947.029.022
Tăng do phân phối LN	-	-	-	2.084.100.772	555.737.121	(4.480.816.660)	(1.840.978.767)
Tăng khác	-	-	785.366.573	-	28.271.084	714.357.672	1.527.995.329
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(78.300.000)	(78.300.000)
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	4.052.290.000	17.927.064	7.829.074.501	1.438.583.115	19.881.001.430	83.218.876.110
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	9.981.284.896	9.981.284.896
Trích các quỹ ⁽¹⁾	-	-	-	4.393.483.157	922.953.266	(8.473.416.134)	(3.156.979.711)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	(17.927.064)	-	-	-	(17.927.064)
Trả cổ tức ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	(10.240.000.000)	(10.240.000.000)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-	(798.764.308)	-	-	-	(798.764.308)
Chi thù lao HĐQT, BKS ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	(172.600.000)	(172.600.000)
Khoản thuế truy thu	-	-	-	-	-	(78.276.322)	(78.276.322)
Thuế TNĐN được giảm bổ sung quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	812.706.945	-	(812.706.945)	-
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	4.052.290.000	(798.764.308)	13.035.264.603	2.361.536.381	10.085.286.925	78.735.613.601

(1) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông lần thứ V- năm 2011 số 01/NQ-ĐHĐCĐ.2011 ngày 10 tháng 03 năm 2011, Công ty TNHH Chế biến Thủy Sản Trà Kha (Công ty con) thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2010 và năm 2011 theo bảng phân phối thu nhập ngày 31/12/2011 và tờ trình ngày 31/12/2011 đã được Chủ tịch Hội đồng thành viên phê duyệt.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng công ty Lương thực Miền Nam	27.304.000.000	54,61	27.304.000.000	54,61
Các cổ đông khác	22.696.000.000	45,39	22.696.000.000	45,39
	50.000.000.000	100%	50.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	22.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	28.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức năm 2009 đã chia	-	5.500.000.000
- Cổ tức năm 2010 đã chia	10.240.000.000	-

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.0000 đồng/ cổ phần

19 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	601.424.204.604	416.546.254.235
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.886.661.576	6.292.799.498
	607.310.866.180	422.839.053.733

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giảm giá hàng bán	339.891.294	522.072.991
Hàng bán bị trả lại	10.017.861.356	-
	10.357.752.650	522.072.991

21 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	591.066.451.954	416.024.181.244
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	5.886.661.576	6.292.799.498
	<u>596.953.113.530</u>	<u>422.316.980.742</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	552.879.339.632	374.241.561.568
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.803.221.369	3.393.002.689
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	943.939.699	-
	<u>557.626.500.700</u>	<u>377.634.564.257</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	943.477.186	398.542.258
Lãi trái phiếu chính phủ, tiền ký quỹ	-	30.113.650
Lãi bán ngoại tệ	7.391.261.945	11.480.783.046
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.841.231.915	946.377.370
	<u>10.175.971.046</u>	<u>12.855.816.324</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.388.441.333	9.114.057.785
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.615.706.151	1.777.631.014
	<u>15.004.147.484</u>	<u>10.891.688.799</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.606.039	66.927.242
Chi phí nhân công	2.335.795.865	1.425.140.827
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.002.915.712	303.724.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.203.429.546	6.239.834.788
Chi phí khác bằng tiền	2.107.578.520	1.364.082.532
	<u>13.711.325.682</u>	<u>9.399.709.501</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	256.502.778	463.973.639
Chi phí nhân công	6.977.240.783	10.788.434.081
Chi phí khấu hao tài sản cố định	770.725.432	36.058.993
Thuế, phí và lệ phí	112.412.592	663.492.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	246.203.663	1.502.405.137
Chi phí khác bằng tiền	3.134.026.851	2.502.670.169
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(203.982.478)	-
	<u>11.293.129.621</u>	<u>15.957.034.729</u>

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập từ bồi thường hàng thiếu hụt	-	399.076.793
Thu nhập từ xử lý hàng thừa kiểm kê	250.140.091	116.000.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản	137.818.182	150.767.060
Thu phạt vi phạm hợp đồng	137.617.056	-
Thu hỗ trợ lãi suất vay mua lúa gạo tạm trữ	1.046.628.349	-
Thu nhập khác	224.862.196	-
	<u>1.797.065.874</u>	<u>665.843.853</u>

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	51.187.408	-
Phạt vi phạm hành chính, phạt thuế	248.387.261	-
Chi phí khác	34.412.176	137.740.828
	333.986.845	137.740.828

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	812.706.944	3.554.703.990
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	26.687.316	54.981.150
	839.394.260	3.609.685.140

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	9.981.284.896	17.947.029.022
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.981.284.896	17.947.029.022
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	2.813.699
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.996	6.378

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

32 . THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Bán hàng			
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	166.630.645.463	126.221.449.550
Công ty Lương thực Bạc Liêu	Chi nhánh trực thuộc TCT	-	2.457.026
Công ty Lương thực Sóc Trăng	Chi nhánh trực thuộc TCT	-	32.800.000.000
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Công ty liên kết của TCT	14.133.977.500	-
Mua hàng			
Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh trực thuộc TCT	431.290.000	-
Công ty Lương thực Sóc Trăng	Chi nhánh trực thuộc TCT	246.000.000	1.927.000.000
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh trực thuộc TCT	36.200.000	539.287.900
Công ty Cổ phần Thực phẩm Biển Xanh	Công ty con của TCT	5.581.819	-
Công ty CP LTTP Safoco	Công ty con của TCT	32.103.214	27.181.931
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết của TCT	178.402.000	-
Phí giao nhận, phí ủy thác			
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	910.283.958	569.598.484
Dịch vụ du lịch			
Công ty TNHH Du Lịch Hàm Luông	Công ty con của TCT	-	309.687.084
Chia cổ tức			
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	6.116.096.000	3.413.000.000
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:			
	Mối quan hệ	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu			
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	12.626.706.198	13.973.166.230
Phải trả			
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	-	3.186.507.266

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

	Lương thực		Thuỷ sản		Cho thuê kho,		Khác	Cộng	Loại trừ	Tổng cộng
	VND		VND	TSCĐ	VND	VND				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	326.718.810.832		264.005.165.383	3.515.712.562	2.444.808.503		596.684.497.280	-		596.684.497.280
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	268.616.250		441.238.000	-	-		709.854.250	(441.238.000)		268.616.250
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	25.334.223.737		11.837.164.397	1.689.521.052	465.703.644		39.326.612.830	-		39.326.612.830
Tổng chi phí mua Tài sản cố định	39.021.921.755		-	-	-		39.021.921.755	-		39.021.921.755
Tài sản bộ phận	157.733.207.095		127.456.332.616	1.697.314.630	1.180.303.898		285.396.250.375	-		285.396.250.375
Tài sản không phân bổ	-		-	-	-		2.670.907.864	-		2.670.907.864
Tổng tài sản	157.733.207.095		127.456.332.616	1.697.314.630	1.180.303.898		288.067.158.239	-		288.067.158.239
Tổng nợ phải trả	113.048.160.349		91.348.576.451	1.216.473.690	845.929.572		206.459.140.062	-		206.459.140.062

b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận

	Xuất khẩu		Trong nước		Khác	Cộng	Loại trừ	Tổng cộng
	VND		VND	VND				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	389.457.586.026		207.226.911.254	-	-	596.684.497.280	-	596.684.497.280
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-		709.854.250	-	-	709.854.250	(441.238.000)	268.616.250
Chi phí mua sắm tài sản	25.469.713.924		13.552.207.831	-	-	39.021.921.755	-	39.021.921.755

35 .SỐ LIỆU SO SÁNH

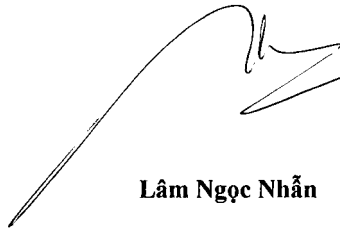
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Người lập biểu

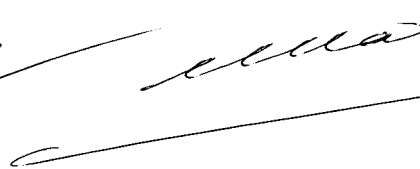
Kế toán trưởng

Cà Mau ngày 05 tháng 03 năm 2012

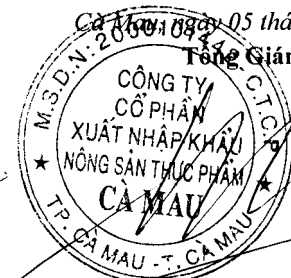
Tổng Giám đốc



Lâm Ngọc Nhân



Tô Văn Vũ



Nguyễn Hoàng Kha

